

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/NQ-HĐND

Phù Yên, ngày 18 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối
ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN
KHOÁ XX, NHIỆM KỲ 2016-2021, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách nhà nước năm số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Căn cứ Nghị quyết số 156/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La về phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 05/12/2019 của HĐND tỉnh Sơn La về phê chuẩn phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung ngân sách cho các huyện, thành phố năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2998/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương năm 2020; Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 370/TTr-UBND ngày 29/11/2019 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số 141/BC-KTXH ngày 10/12/2019 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện và mức bổ sung cân đối ngân sách cho các xã, thị trấn năm 2020 như sau:

1. Chi ngân sách cấp huyện: 788.924,482 triệu đồng

1.1. Chi đầu tư phát triển: 57.102 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 504.660,482 triệu đồng, trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế:	24.391,5 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo:	400.286 triệu đồng.
- Chi sự nghiệp Văn hóa TT, TT thể thao, TTHH:	5.860 triệu đồng.
- Chi đảm bảo xã hội:	19.681,1 triệu đồng.
- Chi Quản lý hành chính:	46.638,193 triệu đồng.
- Chi hoạt động TT bồi dưỡng chính trị:	1.727 triệu đồng.
- Chi An ninh quốc phòng:	4.996,689 triệu đồng.
- Chi khác:	1.080 triệu đồng.

1.3. Dự phòng ngân sách: 11.301 triệu đồng.

1.4. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu) và bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020 từ 50% nguồn tăng thu so với dự toán UBND tỉnh giao: 2.230 triệu đồng.

1.5. Chi chương trình MTQG, nhiệm vụ mục tiêu: 213.541 triệu đồng.

1.5.1 Chi chương trình MTQG: 208.776 triệu đồng.

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	116.309 triệu đồng.
+ Vốn Đầu tư:	76.637 triệu đồng.
+ Vốn sự nghiệp:	16.198 triệu đồng.
- Chương trình MTQG nông thôn mới:	92.467 triệu đồng.
+ Vốn Đầu tư:	76.325 triệu đồng.
+ Vốn sự nghiệp:	16.142 triệu đồng.

1.5.2. Chi nhiệm vụ mục tiêu vốn sự nghiệp: 4.765 triệu đồng.

- Chi CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy:	50 triệu đồng.
- Chi CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội:	164 triệu đồng.
- Chi CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững:	4.551 triệu đồng.

2. Phương án bổ sung cân đối cho các xã, thị trấn: Căn cứ nguồn thu và nhiệm vụ chi theo định mức phân bổ dự toán thường xuyên đã được HĐND huyện khoá XX quyết định. Mức bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách các xã, thị trấn năm 2020: **121.220,718 triệu đồng.**

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này;
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các tổ đại biểu, các đại biểu HĐND huyện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND huyện Phù Yên khoá XX, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TT huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- TT UBND huyện;
- Các cơ quan đơn vị cấp huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XX;
- VP UBND huyện;
- Lưu: VT, TCKH (120b).



CHỦ TỊCH

Cầm Văn Tân



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Phụ lục số 02
(Biểu mẫu số 31- NB31)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (xã, thị trấn)	Dự toán năm 2019				Ước thực hiện năm 2019				Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao				So sánh (%)			
		Bao gồm				Bao gồm				Bao gồm				Bao gồm			
		Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=9/1	14=10/2	15=11/3	16=12/4
1	Thị trấn	6.633	6.633			7.259	7.259,0	-	-	6.970,8	6.970,80	-	-	105,1%	105,1%	-	-
2	Suối Tọ	4100	4.100			3.663	3.663,0			3.846,0	3.846,0			93,8%	93,8%		
3	Mường Thái	20	20			22	22,0			24,0	24,0			120,0%	120,0%		
4	Mường Cơi	40	40			65	65,0			74,0	74,0			185,0%	185,0%		
5	Quang Huy	315	315			437	437,0			450,0	450,0			142,9%	142,9%		
6	Huy Bắc	550	550			530	530,0			500,0	500,0			90,9%	90,9%		
7	Huy Thượng	308	308			756	756,0			550,0	550,0			178,6%	178,6%		
8	Tân Lang	85	85			109	109,0			95,0	95,0			111,8%	111,8%		
9	Gia Phú	80	80			123	123,0			96,0	96,0			120,0%	120,0%		
10	Tường Phú	400	400			462	462,0			412,0	412,0			103,0%	103,0%		
11	Huy Hạ	60	60			66	66,0			75,8	75,8			126,3%	126,3%		
12	Huy Tân	150	150			162	162,0			155,0	155,0			103,3%	103,3%		
13	Huy Tân	70	70			81	81,0			78,0	78,0			111,4%	111,4%		
14	Mường Lang	40	40			45	45,0			45,0	45,0			112,5%	112,5%		
15	Suối Bàu	20	20			35	35,0			30,0	30,0			150,0%	150,0%		
16	Huy Tường	20	20			64	64,0			50,0	50,0			250,0%	250,0%		
17	Mường Do	60	60			81	81,0			70,0	70,0			116,7%	116,7%		
18	Sập Xa	20	20			79	79,0			48,0	48,0			240,0%	240,0%		
19	Tường Thượng	55	55			50	50,0			52,0	52,0			94,5%	94,5%		
20	Tường Tiến	20	20			19	19,0			20,0	20,0			100,0%	100,0%		
21	Tường Hà	20	20			16	16,0			17,0	17,0			85,0%	85,0%		
22	Kim Bon	30	30			102	102,0			45,0	45,0			150,0%	150,0%		
23	Mường Bang	20	20			122	122,0			45,0	45,0			225,0%	225,0%		
24	Đá Đỏ	50	50			39	39,0			55,0	55,0			110,0%	110,0%		
25	Tân Phong	20	20			41	41,0			38,0	38,0			190,0%	190,0%		
26	Nam Phong	40	40			50	50,0			52,0	52,0			130,0%	130,0%		
27	Bắc Phong	20	20			13	13,0			20,0	20,0			100,0%	100,0%		
		20	20			27	27,0			28,0	28,0			140,0%	140,0%		



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng cộng	Thu ngân sách trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Ghi chú
	Cộng	128.191.518,00	6.970.800,000	121.220.718,00	
1	Thị trấn	4.328.938,320	3.846.000,000	482.938,320	
2	Suối Tọ	4.785.479,160	24.000,000	4.761.479,160	
3	Mường Thái	4.323.112,240	74.000,000	4.249.112,240	
4	Mường Cơi	5.490.833,360	450.000,000	5.040.833,360	
5	Quang Huy	5.476.940,200	500.000,000	4.976.940,200	
6	Huy Bắc	4.677.584,720	550.000,000	4.127.584,720	
7	Huy Thượng	4.964.713,600	95.000,000	4.869.713,600	
8	Tân Lang	4.852.657,080	96.000,000	4.756.657,080	
9	Gia Phù	5.072.182,000	412.000,000	4.660.182,000	
10	Tường Phù	4.977.767,800	75.800,000	4.901.967,800	
11	Huy Hạ	4.646.774,280	155.000,000	4.491.774,280	
12	Huy Tân	5.521.386,680	78.000,000	5.443.386,680	
13	Mường Lang	4.996.093,000	45.000,000	4.951.093,000	
14	Suối Bau	4.715.255,600	30.000,000	4.685.255,600	
15	Huy Tường	4.009.894,960	50.000,000	3.959.894,960	
16	Mường Do	5.345.755,400	70.000,000	5.275.755,400	
17	Sập Xa	4.565.974,400	48.000,000	4.517.974,400	
18	Tường Thượng	5.207.040,120	52.000,000	5.155.040,120	
19	Tường Tiến	3.889.927,520	20.000,000	3.869.927,520	
20	Tường Phong	4.258.631,160	17.000,000	4.241.631,160	
21	Tường Hạ	4.170.188,320	45.000,000	4.125.188,320	
22	Kim Bon	5.037.255,000	45.000,000	4.992.255,000	
23	Mường Bang	4.729.369,720	55.000,000	4.674.369,720	
24	Đá Đỏ	5.066.353,800	38.000,000	5.028.353,800	
25	Tân Phong	4.552.901,440	52.000,000	4.500.901,440	
26	Nam Phong	4.488.897,680	20.000,000	4.468.897,680	
27	Bắc Phong	4.039.610,440	28.000,000	4.011.610,440	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tinh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	910.546,0	912.866,0	
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	697.005,0	699.325,0	
I	Chi đầu tư phát triển (1)	52.852,00	52.852,00	
1	Chi đầu tư XD/CB tập trung	23.102,0	23.102,0	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	29.750,0	29.750,0	
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	630.486,00	630.486,00	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.687,00	25.687,00	
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.990,00	10.460,00	
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,00	1.450,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.397,00	5.397,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	1.500,00	1.500,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	2.000,00	2.000,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	500,00	500,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	250,00	250,00	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.680,00	2.680,00	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ	540,00	540,00	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,00	380,00	
	CCTL		530,00	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	400.911,00	400.911,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo NĐ 116	19.641,00	19.641,00	
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.255,00	7.255,00	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,00	478,00	
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.160,00	6.160,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.920,00	2.920,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	150,00	150,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,00	2.500,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.443,00	1.443,00	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	812,00	812,00	
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học	500,00	500,00	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,00	625,00	
	CCTL		4.387,00	
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch			



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tình giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Ghi chú
A	B	1	2	3
4	Chỉ sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.290,00	6.290,00	
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn	200,00	200,00	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,00	430,00	
	CCTL		130,00	
5	Chỉ đảm bảo xã hội	26.711,00	26.711,00	
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,00	4.796,00	
	- Kinh phí phòng chống ma túy	620,00	620,00	
	- KP 4 không ma túy	805,00	805,00	
	- Kinh phí liên gia tự quản	596,00	596,00	
	- KP thực hiện Nghị định 67,13 và ND 136/2013/NĐ-CP	9.467,00	9.467,00	
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg			
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,00	4.515,00	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,00	483,00	
	CCTL		400,00	
6	Chỉ quản lý hành chính	159.572,00	159.572,00	
a	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	9.439,00	9.439,00	
	Trong đó CCTL		180,00	
b	Chỉ quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	141.787,00	141.787,00	
	Trong đó CCTL		1.600,00	
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	4.946,00	4.946,00	
	Trong đó CCTL		60,00	
d	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	3.000,00	3.000,00	
e	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	400,00	400,00	
7	Chỉ trung tâm chính trị huyện, thành phố	1.727,00	1.727,00	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,00	50,00	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	310,00	310,00	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	-	
	Trong đó CCTL		35,00	
8	Chỉ An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.508,00	8.508,00	
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới			
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.758,00	5.758,00	
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	-	-	
	Trong đó CCTL		850,00	
9	Chỉ khác ngân sách	1.080,00	1.080,00	
	Trong đó CCTL		108,00	
III	Dự phòng ngân sách	13.667,00	13.667,00	
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	11.301,00	11.301,00	
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.366,00	2.366,00	
IV	Chỉ tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)		1.160	
V	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tình giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)		1.160,0	
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020		1.160,0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.541,00	213.541,00	
I	Chỉ các chương trình mục tiêu quốc gia	208.776,00	208.776,00	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.309,00	116.309,00	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	92.467,00	92.467,00	
3	Vốn sự nghiệp các chương trình MTQG			
II	Chỉ các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.765,00	4.765,00	
1	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	50,00	50,00	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tính giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Ghi chú
A	B	1	2	3
2	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	164,00	164,00	
3	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	4.551,00	4.551,00	
C	CHI CHUYÊN NGUYÊN SANG NĂM SAU			



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tính giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	2	3	4=2-1	5=3-1
	TỔNG CHI NSĐP	910.546,0	912.866,0	784.674,482	128.191,518
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	697.005,0	699.325,0	571.133,482	128.191,518
I	Chi đầu tư phát triển (1)	52.852,00	52.852,00	52.852,0000	-
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	23.102,0	23.102,0	23.102,0000	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	29.750,0	29.750,0	29.750,0000	
1	Chi đầu tư cho các dự án			-	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			-	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			-	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	630.486,00	630.486,00	504.660,482	125.825,518
1	Chi sự nghiệp kinh tế	25.687,00	25.687,00	24.391,500	1.295,5000
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	10.990,000	10.460,000	9.164,500	1.295,500
	- Chi sự nghiệp giao thông, công nghiệp	1.450,000	1.450,000	1.450,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết 115/2015/NQ-HĐND				
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích	5.397,000	5.397,000	5.397,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND	1.500,000	1.500,000	1.500,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND	2.000,000	2.000,000	2.000,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2017/NQ-HĐND	500,000	500,000	500,000	
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND	250,000	250,000	250,000	
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác (bao gồm KP trung tâm phát triển quỹ đất)	2.680,000	2.680,000	2.680,000	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND của UBND tỉnh về mô hình SX nông nghiệp theo hướng hữu cơ	540,000	540,000	540,000	
	- KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị	380,000	380,000	380,000	-
	CCTL		530,000	530,000	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	400.911,000	400.911,000	400.286,000	625,000
	- Kinh phí thực hiện chính sách học sinh bán trú, hỗ trợ gạo theo ND 116	19.641,000	19.641,000	19.641,000	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tỉnh giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	2	3	4=2-1	5=3-1
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; Nghị định 145/2018/NĐ-CP	7.255,000	7.255,000	7.255,000	
	- Hỗ trợ học sinh qua sông, hồ theo NQ 129/HĐND	478,000	478,000	478,000	
	- Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách với giáo viên mầm non	6.160,000	6.160,000	6.160,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 20, 41/2017/NQ-HĐND	2.920,000	2.920,000	2.920,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách nước sinh hoạt theo NQ 58/2017/NQ-HĐND	150,000	150,000	150,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo NQ 21/2016/NQ-HĐND	2.500,000	2.500,000	2.500,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH-BYT-BTC-BGDĐT	1.443,000	1.443,000	1.443,000	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 113/2015/NQ-HĐND	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết 78/2018/NQ-HĐND	812,000	812,000	812,000	
	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học	500,000	500,000	500,000	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,000	625,000	625,000	625,000
	CCTL		4.387,000	4.387,000	
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch			-	-
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	6.290,000	6.290,000	5.860,000	430,000
	- Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn	200,000	200,000	200,000	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,000	430,000		430,000
	CCTL		130,000	130,000	
5	Chi đảm bảo xã hội	26.711,000	26.711,000	19.681,100	7.029,900
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,000	4.796,000		4.796,000
	- Kinh phí phòng chống ma túy	620,000	620,000	620,000	
	- KP 4 không ma túy	805,000	805,000	805,000	
	- Kinh phí liên gia tự quản	596,000	596,000		596,000
	- KP thực hiện Nghị định 67, 13 và NĐ 136/2013/NĐ-CP	9.467,000	9.467,000	9.467,000	
	- KP thực hiện Quyết định 102/QĐ-TTg				
	- KP hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	4.515,000	4.515,000	4.515,000	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,000	483,000		483,000
	CCTL		400,000	400,000	
6	Chi quản lý hành chính	159.572,000	159.572,000	46.638,193	112.933,807
a	Kinh phí huyện uỷ, Thành uỷ	9.439,000	9.439,000	9.439,000	
	Trong đó CCTL		180,000	180,000	
b	Chi quản lý nhà nước cấp huyện, thành phố	141.787,000	141.787,000	30.596,193	111.190,807
	Trong đó CCTL		1.600,000	1.600,000	630,000
c	Kinh phí Đoàn thể, Hội cấp huyện, thành phố	4.946,000	4.946,000	4.946,000	
	Trong đó CCTL		60,000	60,000	
d	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	3.000,000	3.000,000	1.500,000	1.500,000
e	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	400,000	400,000	157,000	243,000



STT	Nội dung	Dự toán năm 2020 tính giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	2	3	4=2-1	5=3-1
7	Chi trung tâm chính trị huyện, thành phố	1.727,000	1.727,000	1.727,000	
	- Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp lý luận chính trị	50,000	50,000	50,000	
	- Kinh phí đào tạo lớp Trung cấp LLCT-HC	310,000	310,000	310,000	
	- Kinh phí bồi dưỡng quốc phòng an ninh đối tượng 4	-	-		
	Trong đó CCTL		35,000	35,000	
8	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	8.508,000	8.508,000	4.996,689	3.511,311
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới				
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	5.758,000	5.758,000	2.246,689	3.511,311
	- Kinh phí chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về ANTT theo NQ 114	-	-		
	Trong đó CCTL		850,000	850,000	
9	Chi khác ngân sách	1.080,000	1.080,000	1.080,000	
	Trong đó CCTL		108,000	108,000	
III	Dự phòng ngân sách	13.667,000	13.667,000	11.301,000	2.366,000
	- Dự phòng Ngân sách cấp huyện, thành phố	11.301,000	11.301,000	11.301,000	
	- Dự phòng Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	2.366,000	2.366,000		2.366,000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (từ 50% tăng thu)		1.160,000	1.160,000	
V	50% Nguồn tăng thu so với dự toán tính giao (sau khi trừ bổ sung dự phòng NS cấp huyện)		1.160,000	1.160,000	
	+ Bổ sung các nhiệm vụ chi năm 2020		1.160,000	1.160,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	213.541,000	213.541,000	213.541,000	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	208.776,000	208.776,000	208.776,000	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	116.309,000	116.309,000	116.309,000	
2	Chương trình MTQG nông thôn mới	92.467,000	92.467,000	92.467,000	
3	Vốn sự nghiệp các chương trình MTQG				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	4.765,000	4.765,000	4.765,000	
	CTMT trật tự an toàn giao thông, tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn)	50,000	50,000	50,000	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Dự án 2: Phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em)	164,000	164,000	164,000	
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	4.551,000	4.551,000	4.551,000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				-



Phụ lục số 08
(Biểu mẫu số 34-ND 31)

ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Trong đó Kinh phí CCTL
A	B	C	D
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	128.191,518	630,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	128.191,518	630,00
I	Chi đầu tư phát triển		
II	Chi thường xuyên	125.825,518	630,00
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1.295,500	
	- Chi sự nghiệp Nông - lâm nghiệp (bao gồm KP Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, KP khuyến nông viên xã, bản)	1.295,500	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục	625,000	
	- Kinh phí hoạt động trung tâm học tập cộng đồng	625,000	
3	Chi sự nghiệp Y tế - phòng chống dịch	-	
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	430,000	
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ bản, tiểu khu, tổ dân phố	430,000	
5	Chi đảm bảo xã hội	7.029,900	
	- Kinh phí thực hiện trợ cấp hưu xã	4.796,000	
	- Kinh phí liên gia tự quản	589,700	
	- KP phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	483,000	
	Kinh phí rà soát hộ nghèo năm 2019	220,200	
	Kinh phí chúc mừng thọ, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi... theo TT 21/2011/TT-BTC	941,000	
6	Chi quản lý hành chính	112.933,807	630
-	Các khoản chi thường xuyên cấp xã	111.190,807	
	Trong đó CCTL	630,000	630
-	Kinh phí đại hội Đảng các cấp	1.500,000	
-	Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp, cài đặt phần mềm ứng dụng phục vụ công tác CM	243,000	
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	3.511,311	
	- Kinh phí công tác biên giới; bảo vệ mốc giới		
	- Kinh phí thực hiện Luật Dân quân tự vệ	3.511,311	
III	Dự phòng ngân sách	2.366,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Phụ lục số 09
Biểu mẫu số 35- ND 31

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	50% Nguồn tăng thu 5% so với dự toán tính giao	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	128.191.518,00		125.825.518,00	-	-	2.366.000,0						
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB												
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	128.191.518,00					2.366.000,0						
1	Thị trấn	4.328.938,320		4.248.938,320			80.000,0						
2	Suối Tô	4.785.479,160		4.698.479,160			87.000,0						
3	Mường Thái	4.323.112,240		4.237.112,240			86.000,0						
4	Mường Cơi	5.490.833,360		5.395.833,360			95.000,0						
5	Quang Huy	5.476.940,200		5.381.940,200			95.000,0						
6	Huy Bắc	4.677.584,720		4.589.584,720			88.000,0						
7	Huy Thượng	4.964.713,600		4.876.713,600			88.000,0						
8	Tân Lang	4.852.657,080		4.764.657,080			88.000,0						
9	Gia Phú	5.072.182,000		4.984.182,000			88.000,0						
10	Tường Phú	4.977.767,800		4.882.767,800			95.000,0						
11	Huy Hà	4.646.774,280		4.561.774,280			85.000,0						
12	Huy Tân	5.521.386,680		5.427.386,680			94.000,0						
13	Mường Lang	4.996.093,000		4.901.093,000			95.000,0						
14	Suối Bau	4.715.255,600		4.620.255,600			95.000,0						
15	Huy Tường	4.009.894,960		3.929.894,960			80.000,0						
16	Mường Do	5.345.755,400		5.250.755,400			95.000,0						
17	Sập Xa	4.565.974,400		4.480.974,400			85.000,0						
18	Tường Thượng	5.207.040,120		5.112.040,120			95.000,0						
19	Tường Tiến	3.889.927,520		3.813.927,520			76.000,0						
20	Tường Phong	4.258.631,160		4.178.631,160			80.000,0						
21	Tường Hà	4.170.188,320		4.090.188,320			80.000,0						
22	Kim Bôn	5.037.255,000		4.942.255,000			95.000,0						
23	Mường Bang	4.729.369,720		4.639.369,720			90.000,0						
24	Đá Đò	5.066.353,800		4.976.353,800			90.000,0						
25	Tân Phong	4.552.901,440		4.467.901,440			85.000,0						
26	Nam Phong	4.488.897,680		4.408.897,680			80.000,0						
27	Bác Phong	4.039.610,440		3.963.610,440			76.000,0						



PHỤ LỤC SỐ 11
BIỂU MẪU SỐ 37-NĐ/31
ĐƠN MẪU SỐ 37-NĐ/31
PHỤ LỤC CHỈ THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng - An ninh	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin - Thể thao; Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
		488.538,30	401.978,00	-	3.500,00	-	5.860,00	20.778,00	1.450,00	8.870,00	36.507,81	14.410,40	300,00
1	Chi quản lý hành chính nhà nước	68.514,30	1.395,00	-	-	-	-	12.017,00	1.450,00	2.290,00	36.507,81	13.390,40	-
1	Khởi đàng	13.659,00	-	-	-	-	-	-	-	-	13.659,00	-	-
	Văn phòng huyện ủy	13.659,00	-	-	-	-	-	-	-	-	13.659,00	-	-
2	Quản lý nhà nước	49.646,00	1.395,00	-	-	-	-	12.017,00	1.450,00	2.290,00	22.843,60	13.390,40	-
2.1	Văn phòng HĐND-UBND	9.869,00	-	-	-	-	-	-	-	-	9.869,00	-	-
2.2	Thanh Tra huyện	994,00	-	-	-	-	-	-	-	-	994,00	-	-
2.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.505,60	-	-	-	-	-	2.290,00	-	2.290,00	1.215,60	-	-
2.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.244,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.244,00	-	-
2.5	Phòng Nội vụ	3.338,00	1.395,00	-	-	-	-	-	-	-	1.943,00	-	-
2.6	Phòng Văn Hóa - Thông tin	627,00	-	-	-	-	-	-	-	-	627,00	-	-
2.7	Phòng Tư pháp	690,00	-	-	-	-	-	-	-	-	690,00	-	-
2.8	Phòng Y tế	549,00	-	-	-	-	-	-	-	-	549,00	-	-
2.9	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.681,00	-	-	-	-	-	7.727,00	1.450,00	-	1.954,00	-	-
2.10	Phòng Tài nguyên - MT	750,00	-	-	-	-	-	-	-	-	750,00	-	-
2.11	Phòng Lao động - TBXH	16.199,40	-	-	-	-	-	2.000,00	-	-	1.209,00	12.990,40	-
2.12	Phòng dân tộc	880,00	-	-	-	-	-	-	-	-	480,00	400,00	-



STT	B	1	2	3	4	5	6	7	Trong đó		10	11	12
									8	9			
A									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
2.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.319,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.319,00	-	-
3	Đoàn thể, hội	5.209,30	-	-	-	-	-	-	-	-	5,21	-	-
3.1	Mặt trận TQ	980,30	-	-	-	-	-	-	-	-	980,30	-	-
3.2	Hội phụ nữ	900,00	-	-	-	-	-	-	-	-	900,00	-	-
3.3	Hội Nông dân	950,00	-	-	-	-	-	-	-	-	950,00	-	-
3.4	Hội cựu chiến binh	1.016,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.016,00	-	-
3.5	Đoàn Thanh Niên	670,00	-	-	-	-	-	-	-	-	670,00	-	-
3.6	Hội Bảo trợ NTT -TMC	127,00	-	-	-	-	-	-	-	-	127,00	-	-
3.7	Hội Chữ thập đỏ	129,00	-	-	-	-	-	-	-	-	129,00	-	-
3.8	Hội Khuyến học	159,00	-	-	-	-	-	-	-	-	159,00	-	-
3.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	129,00	-	-	-	-	-	-	-	-	129,00	-	-
3.10	Hội Người cao tuổi	149,00	-	-	-	-	-	-	-	-	149,00	-	-
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	400.083,00	400.083,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.692,00	1.692,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	398.391,00	398.391,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Sự nghiệp truyền thông - Văn hóa	5.980,00	-	-	-	-	5.860,00	-	-	-	-	120,00	-
1	Trung tâm TT-VH (TT-TH)	5.980,00	-	-	-	-	5.860,00	-	-	-	-	120,00	-
IV	Sự nghiệp kinh tế	6.881,00	-	-	-	-	-	6.881,00	-	-	-	-	-
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	681,00	-	-	-	-	-	681,00	-	-	-	-	-
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.947,00	-	-	-	-	-	3.947,00	-	-	-	-	-
3	Khuyến nông xã	2.253,00	-	-	-	-	-	2.253,00	-	-	-	-	-



STT	B	1	2	3	4	5	6	Trong đó		10	11	12
								8	9			
A												
V	Kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị ngoài dự toán	7.080,00	500,00	-	3.500,00	-	-	1.880,00	-	-	900,00	300,00
1	Công an huyện	500,00	-	-	500,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Ban Chi huy Quận sự huyện	3.000,00	-	-	3.000,00	-	-	-	-	-	-	-
3	Hạt kiểm lâm Phú Yên	200,00	-	-	-	200,00	-	200,00	-	-	-	-
4	Hạt kiểm lâm Tà Xùa	180,00	-	-	-	180,00	-	180,00	-	-	-	-
5	Ban An toàn giao thông	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00
6	Ngân hàng chính sách xã hội	900,00	-	-	-	-	-	-	-	-	900,00	-
7	Quỹ hội Nông dân	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200,00
8	Ban Quản lý dự án DTXD CB	500,00	500,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Công ty May Phú Yên	800,00	-	-	-	800,00	-	-	-	-	-	-
10	Công ty cổ phần Giấy Ngọc Hà	700,00	-	-	-	700,00	-	-	-	-	-	-



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Phụ lục số 12
Biểu mẫu số 37-NĐ31

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin - thể dục thể thao; Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	6	7	9	10	11	12	13	14
	Tổng số	128.191,518	625,00	-	3.511,311	-	430,00	1.295,50	-	-	112.933,807	7.029,90	2.366,00
1	Thị trấn	4.328,938	23,00	-	126,503	-	16,00	-	-	-	3.839,857	243,58	80,00
2	Suối Tọ	4.785,479	23,00	-	139,261	-	16,00	50,08	-	-	4.303,998	166,14	87,00
3	Mường Thái	4.323,112	23,00	-	124,131	-	16,00	50,06	-	-	3.847,969	175,95	86,00
4	Mường Cơi	5.490,833	23,00	-	143,996	-	32,00	100,13	-	-	4.801,516	295,19	95,00
5	Quang Huy	5.476,940	23,00	-	156,218	-	28,00	87,69	-	-	4.671,745	415,29	95,00
6	Huy Bắc	4.677,585	23,00	-	128,300	-	22,00	68,84	-	-	4.046,660	300,79	88,00
7	Huy Thượng	4.964,714	23,00	-	125,675	-	14,00	43,81	-	-	4.511,919	158,31	88,00
8	Tân Lang	4.852,657	23,000	-	131,501	-	22,000	68,838	-	-	4.240,718	278,600	88,000
9	Gia Phú	5.072,182	23,000	-	168,577	-	20,000	62,580	-	-	4.469,257	240,768	88,000
10	Tường Phú	4.977,768	23,000	-	135,113	-	14,000	43,806	-	-	4.224,130	442,719	95,000
11	Huy Hạ	4.646,774	23,000	-	145,141	-	18,000	56,322	-	-	4.102,046	217,265	85,000
12	Huy Tân	5.521,387	23,000	-	120,845	-	20,000	62,580	-	-	4.927,342	273,620	94,000
13	Mường Lang	4.996,093	23,000	-	142,253	-	14,000	43,806	-	-	4.312,202	365,832	95,000
14	Suối Bau	4.715,256	23,000	-	146,066	-	14,000	43,806	-	-	4.244,420	148,964	95,000
15	Huy Tường	4.009,895	23,000	-	140,763	-	12,000	37,548	-	-	3.471,917	244,667	80,000
16	Mường Do	5.345,755	23,000	-	128,300	-	16,000	50,064	-	-	4.757,881	275,510	95,000
17	Sập Xa	4.565,974	23,000	-	100,832	-	10,000	31,290	-	-	3.978,926	336,926	85,000
18	Tường Thượng	5.207,040	23,000	-	117,106	-	16,000	50,064	-	-	4.343,387	562,483	95,000
19	Tường Tiến	3.889,928	23,000	-	124,550	-	10,000	31,290	-	-	3.488,180	136,908	76,000



STT	B	1	2	3	4	6	7	9	Trong đó		12	13	14
									Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A									10	11			
20	Tường Phong	4.258,631	23,000	-	113,085	-	10,000	31,290	-	-	3.837,564	163,692	80,000
21	Tường Hà	4.170,188	23,000	-	109,106	-	10,000	31,290	-	-	3.762,976	153,816	80,000
22	Kim Bon	5.037,255	23,000	-	117,684	-	16,000	50,064	-	-	4.541,989	193,518	95,000
23	Mường Bang	4.729,370	23,000	-	118,808	-	18,000	56,322	-	-	4.141,743	281,497	90,000
24	Đà Đỏ	5.066,354	24,000	-	139,913	-	14,000	43,806	-	-	4.468,304	286,331	90,000
25	Tân Phong	4.552,901	24,000	-	102,070	-	10,000	31,290	-	-	4.012,264	288,277	85,000
26	Nam Phong	4.488,898	24,000	-	139,913	-	10,000	31,290	-	-	4.097,213	106,482	80,000
27	Bắc Phong	4.039,610	24,000	-	125,601	-	12,000	37,548	-	-	3.487,684	276,777	76,000



ĐỒ TỌÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 20120

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Phụ lục số 13

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế giao	Thực hiện	Chi thường xuyên	Trong đó			Ghi chú
					Quy lương	Chi thường xuyên theo định mức	Chi ngoài định mức	
	TỔNG CỘNG			488.853.300	349.973.900	46.913.000	91.966.400	
1	Chi quản lý hành chính nhà nước	159	142	68.351.300	21.214.900	4.704.000	42.432.400	
1	Khối đảng	40	33	13.659.000	5.782.000	1.320.000	6.557.000	Kinh phí chi ngoài định mức bao gồm: 2.157 tr.đ (kinh phí khám sức khỏe các đối tượng do ban thường vụ quản lý...), KP đại hội Đảng 1.200tr.đ; dự phòng nhiệm vụ ps: 1.200tr.đ; dự phòng KP tổ chức DH đảng trong trường hợp tình BSKP chậm: 2000tr.đ
	Văn phòng huyện ủy	40	33	13.659.000	5.782.000	1.320.000	6.557.000	
2	Quản lý nhà nước	94	88	49.483.000	11.673.600	2.584.000	35.225.400	KP chi ngoài định mức bao gồm: sinh hoạt phí ĐBHNĐ: 286tr; KP khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ cho đại biểu HĐND huyện: 26tr; KP truyền hình trực tuyến; Một cửa hiện đại, liên thông cấp xã: 968tr,
2.1	Văn phòng HĐND-UBND	20	17	9.869.000	2.939.000	660.000	6.270.000	KP đặc thù khác; dự phòng nhiệm vụ ps trong năm: 1.500 tr.đ; dự phòng Kinh phí tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc, lễ hội nông sản huyện Phú Yên:1.500tr.đ
2.2	Thanh Tra huyện	5	4	994.000	824.000	130.000	40.000	trang phục ngành: 40tr
2.3	Phòng Nông nghiệp và PTNT	7	7	3.505.600	983.600	182.000	2.340.000	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37//2017/NQ-HĐND: 500tr; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND: 250tr; Kinh phí thực hiện Quyết định 490/QĐ-UBND 540tr; KP hoạt động các ban CD 50tr; dự phòng nhiệm vụ hỗ trợ ptsx nông lâm nghiệp: 1.000 tr.đ
2.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	8	8	1.244.000	906.000	208.000	130.000	Kinh phí tổ chức Hội nghị triển khai dự toán và hội nghị hành chính hàng năm...
2.5	Phòng Nội vụ	9	9	3.338.000	878.000	234.000	2.226.000	Kinh phí khen thưởng TX và đột xuất, kinh phí tuyên dung CBCCVC; Kp thực hiện đề án chính lý khoa học tài liệu theo QĐ 993/QĐ-UBND



STT	Tên đơn vị	Biên chế giao	Thực hiện	Chi thường xuyên	Trong đó			Ghi chú
					Quý lương	Chi thường xuyên theo định mức	Chi ngoài định mức	
2.6	Phòng Văn Hóa - Thông tin	4	4	627.000	453.000	104.000	70.000	Kinh phí hoạt động đội kiểm tra liên ngành: 20tr; Kinh phí hoạt động lĩnh vực gia đình và hóa, phòng trào toàn dân đoàn kết XDĐSVH năm 2019: 50tr
2.7	Phòng Tư pháp	4	4	690.000	436.000	104.000	150.000	Kinh phí thực hiện NQ 102/2019/NQ-HĐND: 25 tr; KP thực hiện NQ 63/2017/NQ-HĐND: 25tr; Kinh phí thực hiện NQ 100/2019/NQ-HĐND: 100tr
2.8	Phòng Y tế	3	3	549.000	306.000	78.000	165.000	Kinh phí Khám tuyến 135tr; hỗ trợ đội liên ngành kiểm tra 30tr
2.9	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	8	8	9.181.000	916.000	208.000	8.057.000	Kinh phí tổ chức sáng kiến KN 30tr; KP triển khai TH việc XD và hoàn thiện hệ thống QLCL ISO 9001:2015: 800tr.đ; Chi sự nghiệp GTCN: 1.450tr.đ; KP thực hiện nhiệm vụ công ích: 5.397 tr.đ; KP duy trì và bảo dưỡng hệ thống thoát nước đô thị: 380tr.đ
2.10	Phòng Tài nguyên - MT	6	5	750.000	594.000	156.000		Kinh phí chính trang đô thị phục vụ tết nguyên đán: 500tr
2.11	Phòng Lao động - TBXH	8	8	16.536.400	951.000	208.000	15.377.400	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 133/2016/NQ-HĐND:2.000tr.đ, KP thực hiện nghị định 67;13; Kinh phí rà soát hộ nghèo, KP ban chỉ đạo CTMTQGN 50tr;
2.12	Phòng dân tộc	4	3	880.000	376.000	104.000	400.000	Kinh phí BCD vì sự tiến bộ của Phụ nữ: 70tr; Chương trình MTQG giảm nghèo: nâng cao năng lực giám sát đánh giá CT: 173tr; phát triển hệ thống trợ giúp XH: 164tr
2.13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	8	1.319.000	1.111.000	208.000		Kinh phí thực hiện Quyết định 18/QĐ-TTg đối với người có uy tín
3	Đoàn thể, hội	25	21	5.209.300	3.759.300	800.000	650.000	tiền nước các ban 60tr; KP XD đô thị văn minh 50tr; Kinh phí giám sát cộng đồng theo Quyết định 80/QĐ-TTg: 50tr; Kinh phí thực hiện chế độ tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối .. theo Nghị quyết 34/2017/NQ-HĐND: 60TR; Kinh phí giám sát và phân hiện XH:30 tr
3.1	Mặt trận TQ	5	4	980.300	600.300	130.000	250.000	Kinh tuyên truyền GD vận động phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề liên quan đến PN giai đoạn 2017-2027: 50tr; Kinh phí phụ nữ khởi nghiệp: 50tr; giám sát và phân biên 20tr; 25tr giao lưu bóng truyền hơi nữ
3.2	Hội phụ nữ	5	4	900.000	625.000	130.000	145.000	



STT	Tên đơn vị	Biên chế giao	Thực hiện	Chi thường xuyên	Trong đó			Ghi chú
					Quỹ lương	Chi thường xuyên theo định mức	Chi ngoài định mức	
3.3	Hội Nông dân	5	5	950.000	785.000	130.000	35.000	KP thực hiện tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 61-KL/TW và Quyết định 673/QĐ-TTg: 15tr; KP tổ chức HN tong kết 5 năm phong trào nông dân thị đua sản xuất, kinh doanh giỏi... 20tr
3.4	Hội cựu chiến binh	5	5	1.016.000	816.000	130.000	70.000	Kinh phí tổ chức và Hội thi cán bộ Hội cựu chiến binh cơ sở và chi hội trưởng giới: 40tr; KP tổ chức gặp mặt 30 năm thành lập Hội CCB": 10tr; Kinh phí phân biệt xã hội 20tr
3.5	Đoàn Thanh Niên	5	3	670.000	440.000	130.000	100.000	Kinh phí tổ chức ĐH Châu ngoan bác hồ: 100tr
3.6	Hội Bảo trợ NTT-TMC		10	127.000	97.000	30.000		
3.7	Hội Chữ thập đỏ	2	2	129.000	99.000	30.000		
3.8	Hội khuyến học	2	2	159.000	99.000	30.000	30.000	Kinh phí tổ chức đại hội biểu dương các gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu cấp huyện gđ 2016-2020: 30tr
3.9	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	2	129.000	99.000	30.000		
3.10	Hội Người cao tuổi	2	2	149.000	99.000	30.000	20.000	Hội nghị biểu dương cán bộ Hội người cao tuổi tiêu biểu và kỷ niệm 25 năm ngày thành lập hội người cao tuổi Việt Nam (10/5/1995-10/5/2020): 20tr
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo - dạy nghề	2188	2071	400.083.000	319.432.400	34.544.600	46.106.000	
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4	3	1.692.000	360.400,00	971.600	360.000	Kinh phí đào tạo lớp sơ cấp LLCT: 50tr; lớp trung cấp LLCT: 310tr
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2184	2068	398.391.000	319.072.000	33.573.000	45.746.000	Định mức theo NQ 93/2019NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh: 41.359tr.đ; 10% KP CCTL theo dự toán giao: 4.387 tr.đ
III	Sự nghiệp truyền thông - Văn hóa			5.980.000	3.555.600	1.974.400	450.000	
1	Trung tâm TT-VH (TT-TH)	41	39	5.980.000	3.555.600	1.974.400	450.000	Định mức theo NQ 93/2019NQ-HĐND; KP phòng chống ma túy: 120tr; Kinh phí mua máy quay camera đạt chuẩn: 200 tr.đ; 10% KP CCTL theo dự toán giao: 130tr
IV	Sự nghiệp kinh tế	90	81	6.881.000	5.771.000,0	610.000	500.000	
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	7	7	681.000	548.000,0	133.000		
2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	33	31	3.947.000	3.013.000,0	434.000	500.000	Dự phòng nhiệm vụ hỗ trợ plsx nông lâm nghiệp, khuyến nông: 500 tr.đ
3	Khuyến nông xã	50	43	2.253.000	2.210.000,0	43.000		



STT	Biên chế giao	Thực hiện	Chi thường xuyên	Trong đó			Ghi chú
				Quý lương	Chi thường xuyên theo định mức	Chi ngoài định mức	
V	Kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị ngoài dự toán		7.558.000	-	5.080.000	2.478.000	
1	Công an huyện		550.000		500.000	50.000	Thực hiện nhiệm vụ chính trị; ANQP địa phương: 500tr; CTMT trật tự an toàn giao thông; tội phạm và ma túy (Dự án 5: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy tại xã, phường, thị trấn): 50tr
2	Ban Chi huy Quận sự huyện		3.000.000		3.000.000		Thực hiện nhiệm vụ chính trị; ANQP địa phương
3	Hạt kiểm lâm Phú Yên		200.000		200.000		Kinh phí bảo đảm hoạt động trong lĩnh vực trồng và bảo vệ rừng.
4	Hạt kiểm lâm Tạ Xùa		180.000		180.000		Kinh phí bảo đảm hoạt động trong lĩnh vực trồng và bảo vệ rừng.
5	Ban An toàn giao thông		100.000		100.000		
6	Ngân hàng chính sách xã hội		900.000		900.000		
7	Quý hội Nông dân		200.000		200.000		
8	Ban Quản lý dự án DTXCĐB		500.000			500.000	Kinh phí hỗ trợ, sửa chữa, cải tạo nhà vệ sinh trường lớp học
9	Công ty May Phú Yên		800.000			800.000	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND
10	Công ty cổ phần Giấy Ngọc Hà		700.000			700.000	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND
11	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng		428.000			428.000	Kinh phí thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững. Khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên



Phụ lục số 16
Biểu mẫu số 37-NĐ31

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ									
I	Cấp huyện	102.350,0	94.818,0	56.600,0	38.218	38.218	822.298,00			917.116,000
II	Cấp xã	6.970,8	6.970,8	2.515,8	4.455,0	4.455,0	121.220,7180	-	-	128.191,518
1	Thị trấn	3.846,00	3.846,0	416,0	3.430,0	3.430,0	482,9383			4.328,938
2	Suối Tọ	24,00	24,0	24,0	-	-	4.761,4792			4.785,479
3	Mường Thái	74,00	74,0	66,0	8,0	8,0	4.249,1122			4.323,112
4	Mường Cơi	450,00	450,0	347,0	103,0	103,0	5.040,8334			5.490,833
5	Quang Huy	500,00	500,0	130,0	370,0	370,0	4.976,9402			5.476,940
6	Huy Bắc	550,00	550,0	427,0	123,0	123,0	4.127,5847			4.677,585
7	Huy Thượng	95,00	95,0	51,0	44,0	44,0	4.869,7136			4.964,714
8	Tân Lang	96,00	96,0	77,0	19,0	19,0	4.756,6571			4.852,657
9	Gia Phù	412,00	412,0	113,0	299,0	299,0	4.660,1820			5.072,182
10	Tường Phù	75,80	75,8	63,8	12,0	12,0	4.901,9678			4.977,768
11	Huy Hạ	155,00	155,0	125,0	30,0	30,0	4.491,7743			4.646,774
12	Huy Tân	78,00	78,0	72,0	6,0	6,0	5.443,3867			5.521,387
13	Mường Lang	45,00	45,0	45,0	-	-	4.951,0930			4.996,093
14	Suối Bau	30,00	30,0	30,0	-	-	4.685,2556			4.715,256
15	Huy Tường	50,00	50,0	47,0	3,0	3,0	3.959,8950			4.009,895
16	Mường Do	70,00	70,0	70,0	-	-	5.275,7554			5.345,755
17	Sập Xa	48,00	48,0	48,0	-	-	4.517,9744			4.565,974
18	Tường Thượng	52,00	52,0	48,0	4,0	4,0	5.155,0401			5.207,040
19	Tường Tiến	20,00	20,0	20,0	-	-	3.869,9275			3.889,928
20	Tường Phong	17,00	17,0	17,0	-	-	4.241,6312			4.258,631
21	Tường Hạ	45,00	45,0	45,0	-	-	4.125,1883			4.170,188
22	Kim Bon	45,00	45,0	45,0	-	-	4.992,2550			5.037,255
23	Mường Bang	55,00	55,0	55,0	-	-	4.674,3697			4.729,370
24	Đá Đỏ	38,00	38,0	38,0	-	-	5.028,3538			5.066,354
25	Tân Phong	52,00	52,0	48,0	4,0	4,0	4.500,9014			4.552,901
26	Nam Phong	20,00	20,0	20,0	-	-	4.468,8977			4.488,898
27	Bắc Phong	28,00	28,0	28,0			4.011,6104			4.039,610



Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của HĐND huyện Phù Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tính giao	Dự toán năm 2020 HĐND huyện giao	So sánh	
					Dự toán năm 2019	Dự toán năm 2020 tính giao
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	790.455,00	917.298,0	924.618,0	117,0%	100,8%
I	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (Thu nội địa)	118.345,0	95.000,0	102.320,0	86,5%	107,7%
	Trong đó: + Điều tiết ngân sách TW	1.561,00	1.502,0	1.502,0	96,2%	100,0%
	+ Điều tiết Ngân sách tỉnh	7.650,00	5.250,0	6.000,0	78,4%	114,3%
II	Thu NSDP được hưởng	781.244,00	910.546,0	917.116,0	117,4%	100,7%
1	Các khoản thu cân đối NSDP Được hưởng	109.134,00	88.248,00	94.818,00	86,9%	107,4%
-	Thu NSDP hưởng 100%	57.389,00	88.248,0	94.818,0	165,2%	107,4%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	51.745,00			0,0%	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	672.110,00	822.298,0	822.298,0	122,3%	100,0%
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	581.422,00	608.757,0	608.757,0	104,7%	100,0%
	-Thu bổ sung có mục tiêu	90.688,00	213.541,0	213.541,0	235,5%	100,0%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
6	Thu viên trợ					